



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

**QUÝ II NĂM 2014**

---

Tháng 7 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**Mẫu số B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

| STT         | TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2014                 | 31/12/2013                |
|-------------|-----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>12.729.371.523.841</b> | <b>12.908.243.472.406</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>2.392.462.293.952</b>  | <b>2.750.971.144.015</b>  |
| 1           | Tiền                                          | 111        |             | 1.117.153.018.502         | 1.426.911.070.762         |
| 2           | Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | 1.275.309.275.450         | 1.324.060.073.253         |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> |             | <b>1.169.418.719.131</b>  | <b>1.443.449.364.921</b>  |
| 1           | Đầu tư ngắn hạn                               | 121        | <b>6</b>    | 1.178.824.216.251         | 1.452.854.862.041         |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129        |             | (9.405.497.120)           | (9.405.497.120)           |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b> |             | <b>4.448.975.490.126</b>  | <b>4.411.534.370.955</b>  |
| 1           | Phải thu của khách hàng                       | 131        |             | 3.555.280.762.689         | 3.658.267.197.017         |
| 2           | Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 334.804.075.137           | 253.623.307.137           |
| 3           | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng       | 134        |             | 403.941.821.040           | 419.888.616.854           |
| 4           | Các khoản phải thu khác                       | 135        | <b>7</b>    | 421.434.390.467           | 320.026.947.899           |
| 5           | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi           | 139        |             | (266.485.559.207)         | (240.271.697.952)         |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>3.575.971.110.742</b>  | <b>3.328.880.961.810</b>  |
| 1           | Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 3.598.778.861.526         | 3.353.805.593.239         |
| 2           | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | (22.807.750.784)          | (24.924.631.429)          |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>1.142.543.909.890</b>  | <b>973.407.630.705</b>    |
| 1           | Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 253.751.390.550           | 178.529.969.119           |
| 2           | Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152        |             | 826.832.399.601           | 757.073.611.102           |
| 3           | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 154        |             | 11.330.025.833            | 10.025.030.013            |
| 4           | Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 50.630.093.906            | 27.779.020.471            |
| <b>B -</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>5.037.030.653.242</b>  | <b>4.662.313.781.106</b>  |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>1.109.764.525</b>      | <b>1.212.664.525</b>      |
| 1           | Phải thu dài hạn khác                         | 218        |             | 1.109.764.525             | 1.212.664.525             |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>3.364.983.373.050</b>  | <b>3.075.863.270.474</b>  |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | <b>9</b>    | <b>2.606.239.317.936</b>  | <b>2.263.586.993.603</b>  |
|             | Nguyên giá                                    | 222        |             | 4.694.085.364.400         | 4.132.422.050.335         |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (2.087.846.046.464)       | (1.868.835.056.732)       |
| 2           | Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        |             | 968.057.029               | 545.870.029               |
|             | Nguyên giá                                    | 225        |             | 1.111.399.441             | 794.460.808               |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (143.342.412)             | (248.590.779)             |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                       | 227        | <b>10</b>   | <b>272.775.876.780</b>    | <b>272.627.710.038</b>    |
|             | Nguyên giá                                    | 228        |             | 498.949.629.279           | 480.191.028.731           |
|             | Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (226.173.752.499)         | (207.563.318.693)         |
| 4           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 230        | <b>11</b>   | <b>485.000.121.306</b>    | <b>539.102.696.805</b>    |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>712.241.860.447</b>    | <b>706.727.341.936</b>    |
| 1           | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh       | 252        | <b>13</b>   | <b>232.339.447.429</b>    | <b>225.525.036.285</b>    |
| 2           | Đầu tư dài hạn khác                           | 258        | <b>14</b>   | <b>662.196.137.428</b>    | <b>663.468.944.666</b>    |
| 3           | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn    | 259        |             | (182.293.724.410)         | (182.266.639.015)         |
| <b>IV.</b>  | <b>LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>                     | <b>260</b> |             | <b>231.508.275.153</b>    | <b>231.508.275.153</b>    |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>270</b> |             | <b>727.187.380.066</b>    | <b>647.002.229.018</b>    |
| 1           | Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |             | 550.349.959.522           | 489.423.569.136           |
| 2           | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262        | <b>15</b>   | <b>117.512.325.893</b>    | <b>103.536.509.729</b>    |
| 3           | Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             | 59.325.094.651            | 54.042.150.152            |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>280</b> |             | <b>17.766.402.177.083</b> | <b>17.570.557.253.512</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| STT                                   | NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2014                 | 31/12/2013                |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                |                                                  | <b>300</b> |             | <b>8.885.204.838.350</b>  | <b>9.316.700.305.301</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                 |                                                  | <b>310</b> |             | <b>8.600.723.839.409</b>  | <b>9.068.740.122.198</b>  |
| 1                                     | Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 16          | 3.851.104.121.850         | 4.166.634.532.080         |
| 2                                     | Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 2.309.476.190.654         | 2.200.022.923.453         |
| 3                                     | Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 534.104.748.878           | 374.759.654.082           |
| 4                                     | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước          | 314        | 17          | 154.928.451.773           | 196.311.775.347           |
| 5                                     | Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 312.327.346.687           | 506.482.831.093           |
| 6                                     | Chi phí phải trả                                 | 316        |             | 443.735.615.501           | 447.646.454.864           |
| 7                                     | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | 7.158.490.357             | 28.377.082.233            |
| 8                                     | Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | 18          | 169.070.295.328           | 172.163.501.647           |
| 9                                     | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        | 19          | 34.734.772.080            | 52.496.233.059            |
| 10                                    | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |             | 24.861.599.897            | 211.131.680.402           |
| 11                                    | Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 759.222.206.404           | 712.713.453.938           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                 |                                                  | <b>330</b> |             | <b>284.480.998.941</b>    | <b>247.960.183.103</b>    |
| 1                                     | Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 198.949.388.463           | 191.130.136.496           |
| 2                                     | Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 20          | 84.199.226.418            | 55.406.052.179            |
| 3                                     | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | 1.104.932.003             | 1.138.933.402             |
| 4                                     | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        | 19          | 12.905.000                | 12.905.000                |
| 5                                     | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | 214.547.057               | 272.156.026               |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>       |                                                  | <b>400</b> |             | <b>7.587.817.554.569</b>  | <b>7.208.664.664.472</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              |                                                  | <b>410</b> | 21          | <b>7.585.067.554.569</b>  | <b>7.205.914.664.472</b>  |
| 1                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 3.439.766.000.000         | 2.752.017.550.000         |
| 2                                     | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 49.465.703.201            | 49.465.703.201            |
| 3                                     | Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | (823.760.000)             | (823.760.000)             |
| 4                                     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | 2.708.993.642             | 4.302.490.092             |
| 5                                     | Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 85.601.157.710            | 78.666.938.875            |
| 6                                     | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                   | 418        |             | 114.943.857.509           | 114.943.857.509           |
| 7                                     | Lợi nhuận chưa phân phối                         | 420        |             | 3.893.405.602.507         | 4.207.341.884.795         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> |                                                  | <b>430</b> |             | <b>2.750.000.000</b>      | <b>2.750.000.000</b>      |
| 1                                     | Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | 2.750.000.000             | 2.750.000.000             |
| <b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> |                                                  | <b>500</b> |             | <b>1.293.379.784.164</b>  | <b>1.045.192.283.739</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            |                                                  | <b>600</b> |             | <b>17.766.402.177.083</b> | <b>17.570.557.253.512</b> |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Tiến Hào

Hoàng Hữu Chiến

Nguyễn Thế Phương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 2 NĂM 2014     |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
|     |                                                 |       |             | Năm nay            | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước          |
| 1   | Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | 22          | 10.685.411.011.162 | 9.336.561.564.148 | 21.552.732.686.516                 | 17.947.600.882.897 |
|     | Trong đó: - Doanh thu kinh doanh (*)            |       |             | 7.849.301.499.331  | 6.800.046.152.100 | 15.210.610.547.058                 | 12.482.360.059.419 |
|     | - Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba            |       |             | 7.238.653.732.691  | 6.853.097.332.691 | 14.143.849.733.964                 | 12.267.211.868.741 |
| 2   | Giá vốn hàng bán                                | 11    |             | 9.131.407.438.258  | 7.971.355.071.365 | 18.653.670.473.427                 | 15.389.218.439.741 |
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 1.554.003.572.904  | 1.365.206.492.783 | 2.899.062.213.089                  | 2.558.382.443.156  |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 23          | 75.899.632.592     | 78.484.913.031    | 159.818.872.141                    | 141.479.752.568    |
| 5   | Chi phí tài chính                               | 22    | 24          | 88.081.178.482     | 83.267.090.537    | 149.528.669.901                    | 146.337.912.753    |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |             | 47.212.296.680     | 29.936.292.950    | 82.718.869.904                     | 65.518.102.069     |
| 6   | Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 387.407.906.435    | 296.759.398.864   | 731.900.469.866                    | 551.267.410.136    |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 526.030.515.916    | 387.784.949.630   | 982.205.378.173                    | 774.473.826.006    |
| 8   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 628.383.604.663    | 675.879.966.784   | 1.195.246.567.291                  | 1.227.783.046.829  |
| 9   | Thu nhập khác                                   | 31    |             | 26.772.619.527     | 43.904.284.009    | 64.752.401.941                     | 100.077.392.975    |
| 10  | Chi phí khác                                    | 32    |             | 4.998.072.800      | 24.285.908.367    | 25.519.741.183                     | 59.200.965.816     |
| 11  | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 21.774.546.727     | 19.618.375.642    | 39.232.660.758                     | 40.876.427.159     |
| 12  | Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết        |       |             | 7.702.177.067      | 6.826.390.263     | 18.035.945.148                     | 8.049.338.342      |
| 13  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |       |             |                    |                   |                                    |                    |
|     | - Trước trích quỹ Đầu tư Phát triển             |       |             | 657.860.328.457    | 702.324.732.688   | 1.252.515.173.196                  | 1.276.708.812.330  |
|     | - Quỹ Đầu tư Phát triển (**)                    | 25    |             | 12.855.844.081     | -                 | 25.940.050.353                     | -                  |
|     | - Sau trích quỹ Đầu tư Phát triển               | 50    |             | 645.004.484.376    | 702.324.732.688   | 1.226.575.122.843                  | 1.276.708.812.330  |
| 14  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    |             | 96.429.427.589     | 124.887.149.259   | 202.173.159.255                    | 230.372.046.625    |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             | (8.883.281.242)    | (6.861.416.500)   | (14.009.817.563)                   | (12.643.199.551)   |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 557.458.338.029    | 584.298.999.929   | 1.038.411.781.152                  | 1.058.979.965.256  |
|     | - Lợi ích của cổ đông thiểu số                  |       |             | 129.872.780.938    | 139.513.346.605   | 249.308.840.766                    | 255.871.580.266    |
|     | - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ |       |             | 427.585.557.091    | 444.785.653.324   | 789.102.940.386                    | 803.108.384.990    |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | 26          | 1.243              | 1.298             | 2.295                              | 2.345              |

Ghi chú:

(\*) Là doanh số bao gồm bán cho khách hàng bên ngoài và phần doanh thu bán cho các đơn vị trong tập đoàn với mục đích kinh doanh (ví dụ như doanh thu FPT Telecom bán dịch vụ Internet cho các đơn vị khác trong tập đoàn FPT).

(\*\*) Xin xem thêm thuyết minh 25.

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                                                                                 | Mã số  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------|---------------------|
|            |                                                                                                                          |        | Năm nay                        | Năm trước           |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                                           |        |                                |                     |
| 1          | Lợi nhuận trước thuế                                                                                                     | 01     | 1.226.575.122.843              | 1.276.708.812.330   |
| 2          | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                                                |        |                                |                     |
| -          | Khấu hao tài sản cố định                                                                                                 | 02     | 245.242.770.939                | 205.254.788.113     |
| -          | Các khoản dự phòng                                                                                                       | 03     | 24.124.066.005                 | 40.046.729.166      |
| -          | (Lợi nhuận)/Lỗ thuần từ đầu tư vào công ty liên kết                                                                      |        | (14.147.744.144)               | (4.953.334.319)     |
| -          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính                                                               | 04     | (1.593.496.451)                | (11.361.155.545)    |
| -          | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                                             | 05     | (172.009.430.457)              | (146.811.819.363)   |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                                                          | 06     | 82.718.869.904                 | 65.518.102.069      |
| 3          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                                            | 08     | 1.390.910.158.640              | 1.424.402.122.451   |
| -          | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                                                           | 09     | (62.092.559.736)               | (99.039.221.147)    |
| -          | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                                                 | 10     | (244.973.268.287)              | (325.799.246.289)   |
| -          | Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)                                          | 11     | (87.020.785.323)               | (394.738.404.171)   |
| -          | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                                                            | 12     | (136.147.811.817)              | (22.521.140.134)    |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                                                                      | 13     | (83.027.053.086)               | (57.074.874.285)    |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                                        | 14     | (243.032.674.197)              | (221.129.761.387)   |
| -          | Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh                                                                              | 16     | (31.355.915.266)               | (14.998.091.424)    |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                                            | 20     | 503.260.090.927                | 289.101.383.614     |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                               |        |                                |                     |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                                           | 21     | (551.690.965.039)              | (382.990.883.890)   |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                                             | 22     | 13.585.522.992                 | 336.891.247         |
| 3          | Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                                       | 23, 24 | 285.806.530.668                | (695.062.790.524)   |
| 4          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                                      | 27     | 83.693.265.530                 | 49.359.123.394      |
|            | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                                                      | 30     | (168.605.645.849)              | (1.028.357.659.773) |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                            |        |                                |                     |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                                                              | 31     | -                              | 13.529.220.000      |
| 2          | Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con                                                                     |        | 6.007.090.000                  | 4.048.290.000       |
| 3          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành | 32     | -                              | (29.420.000)        |
| 4          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                                                     | 33     | 8.097.335.172.626              | 6.204.081.341.488   |
| 5          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                                                  | 34     | (8.384.072.408.617)            | (5.561.719.552.058) |
| 6          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                                                  | 36     | (412.433.149.150)              | (83.556.770.894)    |
|            | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                                             | 40     | (693.163.295.141)              | 576.353.108.536     |
|            | Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ                                                                                       | 50     | (358.508.850.063)              | (162.903.167.623)   |
|            | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                                         | 60     | 2.750.971.144.015              | 2.318.915.022.090   |
|            | Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ                                                                                     | 70     | 2.392.462.293.952              | 2.156.011.854.467   |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Hào



Hoàng Hữu Chiến



Nguyễn Thế Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/5/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 30/6/2014, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2014, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.439.766.000.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 19.216 người (31 tháng 12 năm 2013 là 17.419 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <b>Năm 2014</b><br><b>(Số năm)</b> |
|--------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25                             |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 25                             |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 10                             |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8                              |
| Tài sản khác             | 3 - 25                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

**(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền**

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**(iii) Nhãn hiệu hàng hóa**

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

**(iv) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng hai năm.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng bảo hành**

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay**

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu từ cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

**Doanh thu từ dịch vụ gia công**

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông**

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến**

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

**Doanh thu từ học phí và phí**

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

**Nộp học phí và phí**

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi***

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

***Ngoại tệ***

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

***Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài***

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

***Lãi trên cổ phiếu***

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

***Các bên liên quan***

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. BẢO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

**Công nghệ thông tin và viễn thông**

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, công dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), trò chơi trực tuyến, nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân – Doanh nghiệp – Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Giáo dục:** bao gồm dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

**Đầu tư:** Bao gồm các hoạt động chính:

- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

|                                                            | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014<br/>VND</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 30/6/2013<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>I. DOANH THU</b>                                        |                                                        |                                                        |
| <b>Doanh thu kinh doanh</b>                                | <b>15.210.610.547.058</b>                              | <b>12.482.360.059.419</b>                              |
| <i>A. Tín học và Viễn thông</i>                            | <i>15.210.610.547.058</i>                              | <i>12.482.360.059.419</i>                              |
| 1. Viễn thông                                              | 1.843.048.440.292                                      | 1.586.540.743.106                                      |
| 2. Nội dung số                                             | 510.121.689.032                                        | 430.647.498.886                                        |
| 3. Phát triển Phần mềm                                     | 1.403.138.832.326                                      | 1.206.940.334.437                                      |
| 4. Tích hợp Hệ thống                                       | 966.887.370.771                                        | 1.224.435.164.148                                      |
| 5. Dịch vụ Tín học                                         | 348.660.553.456                                        | 322.720.951.516                                        |
| 6. Giáo dục                                                | 278.305.604.470                                        | 258.288.910.714                                        |
| 7. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ        | 9.860.448.056.711                                      | 7.452.786.456.612                                      |
| <i>B. Đầu tư</i>                                           | -                                                      | -                                                      |
| 1. Đầu tư                                                  | -                                                      | -                                                      |
| <b>Loại trừ</b>                                            |                                                        |                                                        |
| Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn | 1.066.760.813.094                                      | 215.148.190.678                                        |
| <b>Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba</b>              | <b>14.143.849.733.964</b>                              | <b>12.267.211.868.741</b>                              |
| <b>II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                            |                                                        |                                                        |
| <i>A. Tín học và Viễn thông</i>                            | <i>1.199.734.188.935</i>                               | <i>1.242.312.597.627</i>                               |
| 1. Viễn thông                                              | 452.543.033.389                                        | 435.700.684.642                                        |
| 2. Nội dung số                                             | 61.368.197.533                                         | 82.848.937.708                                         |
| 3. Phát triển Phần mềm                                     | 257.487.281.208                                        | 271.179.512.855                                        |
| 4. Tích hợp Hệ thống                                       | 43.975.882.985                                         | 113.058.673.630                                        |
| 5. Dịch vụ Tín học                                         | 44.511.121.754                                         | 63.295.854.467                                         |
| 6. Giáo dục                                                | 81.379.493.311                                         | 66.831.770.562                                         |
| 7. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ        | 258.469.178.754                                        | 209.397.163.763                                        |
| <i>B. Đầu tư</i>                                           | <i>26.840.933.908</i>                                  | <i>34.396.214.703</i>                                  |
| 1. Đầu tư                                                  | 26.840.933.908                                         | 34.396.214.703                                         |
| <i>Phần lợi nhuận từ công ty liên kết</i>                  | <i>18.035.945.148</i>                                  | <i>8.049.338.342</i>                                   |
| <i>Đầu tư khác</i>                                         | <i>8.804.988.760</i>                                   | <i>26.346.876.361</i>                                  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | <b>1.226.575.122.843</b>                               | <b>1.276.708.812.330</b>                               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>30/6/2014</u>         | <u>31/12/2013</u>        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Tiền mặt                       | 54.548.448.145           | 21.741.820.986           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.062.557.474.404        | 1.404.817.351.158        |
| Tiền đang chuyển               | 47.095.953               | 351.898.618              |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.275.309.275.450        | 1.324.060.073.253        |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>2.392.462.293.952</b> | <b>2.750.971.144.015</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                             | <u>30/6/2014</u>         | <u>31/12/2013</u>        |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                             | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Tiền gửi có kỳ hạn          | 1.027.445.034.955        | 1.211.839.734.955        |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 22.413.099.520           | 22.413.099.520           |
| Các khoản đầu tư khác       | 128.966.081.776          | 218.602.027.566          |
|                             | <u>1.178.824.216.251</u> | <u>1.452.854.862.041</u> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                    | <u>30/6/2014</u>       | <u>31/12/2013</u>      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì | 198.623.821.857        | 133.976.742.779        |
| Các khoản phải thu khác                            | 222.810.568.610        | 186.050.205.120        |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>421.434.390.467</b> | <b>320.026.947.899</b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                                             | <u>30/6/2014</u>         | <u>31/12/2013</u>        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                             | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Hàng mua đang đi trên đường                                 | 322.888.891.977          | 280.012.663.327          |
| Công cụ và dụng cụ                                          | 47.908.606.178           | 33.051.214.767           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                         | 560.485.465.102          | 457.288.544.509          |
| Hàng hóa mua để bán                                         | 2.667.495.898.269        | 2.583.453.170.636        |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>3.598.778.861.526</b> | <b>3.353.805.593.239</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (22.807.750.784)         | (24.924.631.429)         |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>3.575.971.110.742</b> | <b>3.328.880.961.810</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa và vật kiến trúc |  | Máy móc và thiết bị |  | Phương tiện vận tải |  | Thiết bị văn phòng |  | Tài sản khác   |  | Tổng              |  |
|-------------------------------|--------------------------|--|---------------------|--|---------------------|--|--------------------|--|----------------|--|-------------------|--|
|                               | VND                      |  | VND                 |  | VND                 |  | VND                |  | VND            |  | VND               |  |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                          |  |                     |  |                     |  |                    |  |                |  |                   |  |
| Tại ngày 1/1/2014             | 811.877.332.343          |  | 2.471.493.470.584   |  | 73.149.849.114      |  | 760.987.292.572    |  | 14.914.105.722 |  | 4.132.422.050.335 |  |
| Tăng do mua sắm               | 14.356.945.602           |  | 339.995.246.274     |  | 3.306.571.234       |  | 69.831.553.215     |  | 5.210.948.973  |  | 432.701.265.298   |  |
| Tăng do XDCB hoàn thành       | 137.201.069.196          |  | -                   |  | -                   |  | -                  |  | -              |  | 137.201.069.196   |  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (499.916.673)            |  | (1.349.397.740)     |  | (730.077.899)       |  | (1.507.183.777)    |  | -              |  | (4.086.576.089)   |  |
| Tăng/(Giảm) khác              | -                        |  | 1.646.290.151       |  | -                   |  | (5.467.861.699)    |  | (330.872.792)  |  | (4.152.444.340)   |  |
| Tại ngày 30/6/2014            | 962.935.430.468          |  | 2.811.785.609.269   |  | 75.726.342.449      |  | 823.843.800.311    |  | 19.794.181.903 |  | 4.694.085.364.400 |  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |  |                     |  |                     |  |                    |  |                |  |                   |  |
| Tại ngày 1/1/2014             | 110.580.916.485          |  | 1.158.579.456.806   |  | 33.865.319.728      |  | 557.149.146.500    |  | 8.660.217.213  |  | 1.868.835.056.733 |  |
| Khấu hao trong năm            | 21.524.490.442           |  | 160.768.109.276     |  | 2.782.274.146       |  | 37.878.370.334     |  | 2.061.551.011  |  | 225.014.795.209   |  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (499.916.673)            |  | (760.836.137)       |  | (730.077.899)       |  | (946.484.814)      |  | -              |  | (2.937.315.523)   |  |
| Tăng/(Giảm) khác              | -                        |  | 1.207.817.946       |  | -                   |  | (3.943.435.108)    |  | (330.872.793)  |  | (3.066.489.955)   |  |
| Tại ngày 30/6/2014            | 131.605.490.254          |  | 1.319.794.547.891   |  | 35.917.515.975      |  | 590.137.596.912    |  | 10.390.895.431 |  | 2.087.846.046.464 |  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |  |                     |  |                     |  |                    |  |                |  |                   |  |
| Tại ngày 30/6/2014            | 831.329.940.214          |  | 1.491.991.061.378   |  | 39.808.826.474      |  | 233.706.203.399    |  | 9.403.286.472  |  | 2.606.239.317.936 |  |
| Tại ngày 1/1/2014             | 701.296.415.858          |  | 1.312.914.013.778   |  | 39.284.529.386      |  | 203.838.146.072    |  | 6.253.888.509  |  | 2.263.586.993.602 |  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm vi tính | Giấy phép<br>quyền phát hành<br>và bản quyền |                 | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------------------------|-----------------|------|
|                               | VND                  | VND              | VND                                          | VND             | VND  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                  |                                              |                 |      |
| Tại ngày 1/1/2014             | 56.338.494.650       | 187.256.346.509  | 236.596.187.572                              | 480.191.028.731 |      |
| Tăng do mua sắm               | -                    | 13.985.434.776   | 6.498.695.371                                | 20.484.130.147  |      |
| Tăng/(Giảm) khác              | -                    | (565.263.794)    | (1.160.265.805)                              | (1.725.529.599) |      |
| Tại ngày 30/6/2014            | 56.338.494.650       | 200.676.517.491  | 241.934.617.138                              | 498.949.629.279 |      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                  |                                              |                 |      |
| Tại ngày 1/1/2014             | 2.404.151.213        | 118.385.653.294  | 86.773.514.186                               | 207.563.318.693 |      |
| Khấu hao trong kỳ             | 275.331.596          | 11.505.308.707   | 8.552.583.794                                | 20.333.224.097  |      |
| Tăng/(Giảm) khác              | -                    | (562.524.486)    | (1.160.265.805)                              | (1.722.790.291) |      |
| Tại ngày 30/6/2014            | 2.679.482.809        | 129.328.437.515  | 94.165.832.175                               | 226.173.752.499 |      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                  |                                              |                 |      |
| Tại ngày 30/6/2014            | 53.659.011.841       | 71.348.079.976   | 147.768.784.963                              | 272.775.876.780 |      |
| Tại ngày 1/1/2014             | 53.934.343.437       | 68.870.693.215   | 149.822.673.386                              | 272.627.710.038 |      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                                 | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 31/12/2013</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                      |
| <b>Số dư đầu kỳ/ năm</b>        | <b>539.102.696.805</b>                         | <b>540.996.358.701</b>                          |
| Tăng trong kỳ/năm               | 121.508.235.664                                | 277.393.271.851                                 |
| Kết chuyển sang Tài sản cố định | (137.201.069.196)                              | (156.126.314.742)                               |
| Giảm khác                       | (38.409.741.967)                               | (123.160.619.005)                               |
| <b>Số dư cuối kỳ/ năm</b>       | <b>485.000.121.306</b>                         | <b>539.102.696.805</b>                          |

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

| <b>Tên công ty con</b>              | <b>Nơi thành lập và<br/>hoạt động</b>                                        | <b>Tỷ lệ phần<br/>sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ<br/>quyền<br/>biểu<br/>quyết</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                                                                          |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội | 100,00%                      | 100,00%                                   | Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống               |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT           | Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội                  | 100,00%                      | 100,00%                                   | Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm                                                                       |
| Công ty TNHH Thương mại FPT         | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội                            | 100,00%                      | 100,00%                                   | Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính         |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)  | Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội                    | 42,51%                       | 42,51%                                    | Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực |
| Công ty TNHH Giáo dục FPT           | Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội                            | 100,00%                      | 100,00%                                   | Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ                                                                           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

| Tên công ty con                             | Nơi thành lập và hoạt động                                        | Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính                                                                                                  |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT      | 408 Điện Biên Phủ, P11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh            | 50,09%                                     | 84,08%                 | Cung cấp các dịch vụ trực tuyến                                                                                  |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT                     | Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội        | 100,00%                                    | 100,00%                | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)          |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT      | Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh   | 90,48%                                     | 90,48%                 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn                      |
| Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii) | Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh | 100,00%                                    | 100,00%                | Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo |

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 42,51% phần vốn (31 tháng 12 năm 2013: 42,51%) và nắm giữ 42,51% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2013: 42,51%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                                          | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 31/12/2013</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                      |
| Số dư đầu kỳ/ năm                                        | 225.525.036.285                                | 210.440.925.092                                 |
| Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của | 14.147.744.144                                 | 15.084.111.193                                  |
| Cổ tức nhận được                                         | (7.333.333.000)                                | -                                               |
| Số dư cuối kỳ/ năm                                       | 232.339.447.429                                | 225.525.036.285                                 |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

| <b>Tên công ty liên kết</b>            | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b>                                            | <b>Tỷ lệ phần<br/>sở hữu và<br/>biểu quyết<br/>năm giữ</b> | <b>Hoạt động chính</b>                                                                                            |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT        | Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội                                 | 20%                                                        | Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT | Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội | 25%                                                        | Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác                                                   |

**14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                           | <b>30/6/2014</b>       | <b>31/12/2013</b>      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần quản lý quỹ Đầu tư FPT | 85.800.000.000         | 85.800.000.000         |
| Quỹ Đầu tư Việt Nam (BVIM)                                | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| Quỹ Đầu tư Việt Nhật                                      | 44.870.000.000         | 44.870.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                 | 487.357.569.046        | 487.357.569.046        |
| Khác                                                      | 14.168.568.382         | 15.441.375.620         |
|                                                           | <b>662.196.137.428</b> | <b>663.468.944.666</b> |

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

|                                      | <b>Tài sản cố định</b> | <b>Lỗi chênh lệch tỷ<br/>giá hối đoái chưa<br/>thực hiện</b> | <b>Doanh thu</b> | <b>Tổng</b>     |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>                                                   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tại ngày 1/1/2014                    | 21.400.190.950         | 1.288.319.470                                                | 80.847.999.310   | 103.536.509.729 |
| Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm | (472.055.795)          | 311.974.097                                                  | 14.135.897.862   | 13.975.816.164  |
| Tại ngày 30/6/2014                   | 20.928.135.155         | 1.600.293.567                                                | 94.983.897.172   | 117.512.325.893 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VAY NGẮN HẠN**

|                                                       | <b>30/6/2014</b>         | <b>31/12/2013</b>        |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i) | 3.850.326.981.183        | 4.159.316.208.235        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân                              | 777.140.667              | 7.318.323.845            |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>3.851.104.121.850</b> | <b>4.166.634.532.080</b> |

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>30/6/2014</b>       | <b>31/12/2013</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Thuế giá trị gia tăng      | 42.107.021.492         | 39.330.495.369         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 312.328.158            | 315.837.525            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 101.236.569.409        | 143.943.458.474        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.062.381.951          | 8.528.059.795          |
| Thuế nhà thầu              | 2.699.930.313          | 3.505.039.295          |
| Thuế khác                  | 510.220.450            | 688.884.889            |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>154.928.451.773</b> | <b>196.311.775.347</b> |

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | <b>30/6/2014</b>       | <b>31/12/2013</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Kinh phí công đoàn                                   | 19.463.739.247         | 21.105.644.899         |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 4.873.619.013          | 4.393.156.380          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 1.030.583.111          | 791.484.220            |
| Phải trả tiền cổ tức                                 | 4.469.464.589          | 63.880.865.239         |
| Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhận trước từ nhà cung cấp  | 76.960.978.419         | 25.313.272.434         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 62.271.910.949         | 56.679.078.475         |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>169.070.295.328</b> | <b>172.163.501.647</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

|                                     | <b>Dự phòng bảo<br/>hành sản phẩm (i)</b> | <b>Bảo lãnh cho các<br/>khoản cho sinh<br/>viên vay (ii)</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|-------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>                                                   | <b>VND</b>            |
| <b>Tại ngày 1/1/2014</b>            | <b>52.496.233.059</b>                     | <b>12.905.000</b>                                            | <b>52.509.138.059</b> |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 22.972.232.993                            | -                                                            | 22.972.232.993        |
| Hoàn nhập dự phòng                  | (22.188.183.365)                          | -                                                            | (22.188.183.365)      |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng       | (18.545.510.607)                          | -                                                            | (18.545.510.607)      |
| <b>Tại ngày 30/6/2014</b>           | <b>34.734.772.080</b>                     | <b>12.905.000</b>                                            | <b>34.747.677.080</b> |

**(i) Dự phòng bảo hành sản phẩm**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**(ii) Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay**

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                | <b>30/6/2014</b>      | <b>31/12/2013</b>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i) | 15.827.014.040        | 31.654.028.076        |
| Vay ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (ii)       | 56.195.387.224        | 23.275.297.503        |
| Vay ngân hàng Mizuho Nhật Bản (iii)            | 10.949.772.669        | -                     |
| Khác                                           | 1.227.052.485         | 476.726.600           |
|                                                | <b>84.199.226.418</b> | <b>55.406.052.179</b> |

(i) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2012/001/TTTD ngày 05 tháng 12 năm 2012 với tổng hạn mức là 100 tỷ VND, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(ii) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - theo các Hợp đồng tín dụng thương mại ký ngày 15 tháng 08 năm 2013 với tổng hạn mức là 50 tỷ VND, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và Hợp đồng tín dụng thương mại ký ngày 11 tháng 12 năm 2013 với tổng hạn mức là 125 tỷ VND, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(iii) Phản ánh khoản vay của Ngân hàng Mizuho Nhật Bản theo Hợp đồng tín dụng thương mại số 20140224-MZH ngày 24 tháng 02 năm 2014 với tổng hạn mức là 80.000.000 Yên Nhật, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn điều lệ              |                       | Thặng dư vốn | Cổ phiếu quỹ         |                       | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư phát<br>triển |                          | Quỹ dự trữ bổ sung<br>vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa<br>phân phối |                          | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------|
|                                  | VND                      | VND                   |              | VND                  | VND                   |                               | VND                      | VND                      |                                   | VND                         | VND                      |           |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2013</b>   | <b>2.738.488.330.000</b> | <b>49.465.703.201</b> | -            | <b>(794.340.000)</b> | <b>27.959.758.134</b> | <b>67.103.009.261</b>         | <b>115.477.144.855</b>   | <b>3.181.312.460.987</b> | -                                 | -                           | <b>6.179.012.066.438</b> |           |
| Phát hành cổ phiếu               | 13.529.220.000           | -                     | -            | -                    | -                     | -                             | -                        | -                        | -                                 | -                           | 13.529.220.000           |           |
| Lợi nhuận trong năm              | -                        | -                     | -            | -                    | -                     | -                             | -                        | 1.607.708.218.980        | -                                 | -                           | 1.607.708.218.980        |           |
| Biến động cổ phiếu quỹ           | -                        | -                     | -            | (29.420.000)         | -                     | -                             | -                        | -                        | -                                 | -                           | (29.420.000)             |           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                        | -                     | -            | -                    | -                     | -                             | -                        | (167.728.965.745)        | -                                 | -                           | (167.728.965.745)        |           |
| Chia cổ tức                      | -                        | -                     | -            | -                    | -                     | -                             | -                        | (412.679.068.500)        | -                                 | -                           | (412.679.068.500)        |           |
| Biến động khác                   | -                        | -                     | -            | -                    | (23.657.268.041)      | 11.563.929.614                | (533.287.346)            | (1.270.760.927)          | -                                 | -                           | (13.897.386.700)         |           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2013</b> | <b>2.752.017.550.000</b> | <b>49.465.703.201</b> | -            | <b>(823.760.000)</b> | <b>4.302.490.093</b>  | <b>78.666.938.875</b>         | <b>114.943.857.509</b>   | <b>4.207.341.884.794</b> | <b>7.205.914.664.472</b>          | -                           | -                        |           |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                        | -                     | -            | -                    | -                     | -                             | -                        | 789.102.940.386          | -                                 | -                           | 789.102.940.386          |           |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu        | 687.748.450.000          | -                     | -            | -                    | -                     | -                             | -                        | (687.748.450.000)        | -                                 | -                           | -                        |           |
| Chia cổ tức bằng tiền            | -                        | -                     | -            | -                    | -                     | -                             | -                        | (412.679.068.500)        | -                                 | -                           | (412.679.068.500)        |           |
| Biến động khác                   | -                        | -                     | -            | -                    | (1.593.496.451)       | 6.934.218.835                 | -                        | (2.611.704.172)          | -                                 | -                           | 2.729.018.212            |           |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2014</b>  | <b>3.439.766.000.000</b> | <b>49.465.703.201</b> | -            | <b>(823.760.000)</b> | <b>2.708.993.642</b>  | <b>85.601.157.710</b>         | <b>114.943.857.509</b>   | <b>3.893.405.602.507</b> | <b>7.585.067.554.569</b>          | -                           | -                        |           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

|                                | <b>30/6/2014</b>   | <b>31/12/2013</b>  |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                | Số lượng cổ phiếu  | Số lượng cổ phiếu  |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>  | <b>343.976.600</b> | <b>275.201.755</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>   | <b>343.976.600</b> | <b>275.201.755</b> |
| Cổ phiếu phổ thông             | 342.203.103        | 273.696.515        |
| Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng | 1.773.497          | 1.505.240          |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>            | <b>(82.376)</b>    | <b>(82.376)</b>    |
| Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng | (82.376)           | (82.376)           |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>  | <b>343.894.224</b> | <b>275.119.379</b> |
| Cổ phiếu phổ thông             | 342.203.103        | 273.696.515        |
| Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng | 1.691.121          | 1.422.864          |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**22. DOANH THU**

|                                                        | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 30/6/2013</b> |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>21.650.377.166.558</b>                      | <b>17.980.920.993.513</b>                      |
| Trong đó:                                              |                                                |                                                |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | 17.769.113.530.199                             | 14.442.199.992.625                             |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 3.881.263.636.359                              | 3.538.721.000.888                              |
| Các khoản giảm trừ                                     | 97.644.480.042                                 | 33.320.110.616                                 |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>21.552.732.686.516</b>                      | <b>17.947.600.882.897</b>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. DOANH THU (Tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện toàn bộ doanh số của Tập đoàn. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

|                                                            | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 30/6/2013</b> |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                            | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba                     | 14.143.849.733.964                             | 12.267.211.868.741                             |
| Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn | 1.066.760.813.094                              | 215.148.190.678                                |
| <b>Tổng doanh thu kinh doanh</b>                           | <b>15.210.610.547.058</b>                      | <b>12.482.360.059.419</b>                      |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 30/6/2013</b> |
|------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 78.235.081.997                                 | 69.252.407.616                                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 43.647.274.424                                 | 52.885.870.356                                 |
| Doanh thu khác         | 37.936.515.721                                 | 19.341.474.596                                 |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>159.818.872.141</b>                         | <b>141.479.752.568</b>                         |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 30/6/2013</b> |
|------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                        | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| Chi phí lãi vay        | 82.718.869.904                                 | 65.518.102.069                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 49.182.545.512                                 | 85.381.499.773                                 |
| Chi phí tài chính khác | 17.627.254.485                                 | (4.561.689.089)                                |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>149.528.669.901</b>                         | <b>146.337.912.753</b>                         |

**25. TRÍCH QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 25% lợi nhuận trước thuế tại Công ty TNHH Giáo dục FPT – một công ty con của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Điều 66 Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Năm 2013, Tập đoàn chỉ thực hiện trích lập một lần tại thời điểm cuối năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

|                                                  | <b>Từ ngày 1/1/2014 đến<br/>ngày 30/6/2014</b> | <b>Từ ngày 1/1/2013 đến<br/>ngày 30/6/2013</b> |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>                                     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 789.102.940.386                                | 803.108.384.990                                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân       | 343.894.224                                    | 342.542.919                                    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                  | <b>2.295</b>                                   | <b>2.345</b>                                   |

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Ngày 9/5/2014, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|                                                                                            | <b>Số cổ phiếu</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ<br/>phiếu</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| <b>Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2013 đến 30/6/2013</b>                              | <b>273.768.074</b> | <b>2.934</b>                        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu từ nguồn chia cổ tức năm 2013 được phát hành vào ngày 9/5/2014      | 68.774.845         | (589)                               |
| <b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 30/6/2013 đã điều chỉnh</b> | <b>342.542.919</b> | <b>2.345</b>                        |

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 30/6/2014                | 31/12/2013               |
|                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.392.462.293.952        | 2.750.971.144.015        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.711.339.358.474        | 3.739.235.111.489        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 1.169.418.719.131        | 1.443.449.364.921        |
| Đầu tư dài hạn                       | 479.902.413.018          | 481.202.305.651          |
| Tài sản tài chính khác               | 513.897.009.597          | 501.709.787.478          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>8.267.019.794.172</b> | <b>8.916.567.713.554</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 3.935.303.348.268        | 4.222.040.584.259        |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 2.677.495.874.445        | 2.563.316.561.596        |
| Chi phí phải trả                     | 443.735.615.501          | 447.646.454.864          |
| Công nợ tài chính khác               | 7.158.490.357            | 28.377.082.233           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>7.063.693.328.572</b> | <b>7.261.380.682.952</b> |

Tập đoàn không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Tập đoàn đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

| 30/6/2014                            | Dưới 1 năm        | Từ 1 - 5 năm    | Tổng              |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                      | VND               | VND             | VND               |
| Các khoản vay                        | 3.851.104.121.850 | 84.199.226.418  | 3.935.303.348.268 |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 2.478.331.938.925 | 199.163.935.520 | 2.677.495.874.445 |
| Chi phí phải trả                     | 443.735.615.501   | -               | 443.735.615.501   |
| Công nợ tài chính khác               | 7.158.490.357     | -               | 7.158.490.357     |
| <b>31/12/2013</b>                    |                   |                 |                   |
|                                      | Dưới 1 năm        | Từ 1 - 5 năm    | Tổng              |
|                                      | VND               | VND             | VND               |
| Các khoản vay                        | 4.166.634.532.080 | 55.406.052.179  | 4.222.040.584.259 |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 2.371.914.269.074 | 191.402.292.522 | 2.563.316.561.596 |
| Chi phí phải trả                     | 447.646.454.864   | -               | 447.646.454.864   |
| Công nợ tài chính khác               | 28.377.082.233    | -               | 28.377.082.233    |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/6/2014                            | Dưới 1 năm        | Từ 1 - 5 năm    | Tổng              |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                      | VND               | VND             | VND               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.392.462.293.952 | -               | 2.392.462.293.952 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.710.229.593.949 | 1.109.764.525   | 3.711.339.358.474 |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 1.169.418.719.131 | -               | 1.169.418.719.131 |
| Đầu tư dài hạn                       | -                 | 479.902.413.018 | 479.902.413.018   |
| Tài sản tài chính khác               | 454.571.914.946   | 59.325.094.651  | 513.897.009.597   |
| <b>31/12/2013</b>                    |                   |                 |                   |
|                                      | Dưới 1 năm        | Từ 1 - 5 năm    | Tổng              |
|                                      | VND               | VND             | VND               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 2.749.758.479.490 | 1.212.664.525   | 2.750.971.144.015 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.739.235.111.489 | -               | 3.739.235.111.489 |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 1.443.449.364.921 | -               | 1.443.449.364.921 |
| Đầu tư dài hạn                       | -                 | 481.202.305.651 | 481.202.305.651   |
| Tài sản tài chính khác               | 447.667.637.326   | 54.042.150.152  | 501.709.787.478   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                                            | Từ ngày 1/1/2014 đến<br>ngày 30/6/2014<br>VNĐ | Từ ngày 1/1/2013 đến<br>ngày 30/6/2013<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Nhận cổ tức bằng tiền</b>                                                               |                                               |                                               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT                                                            | 7.333.333.000                                 | -                                             |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau: |                                               |                                               |
|                                                                                            | 30/6/2014<br>VNĐ                              | 31/12/2013<br>VNĐ                             |
| <b>Các khoản ủy thác đầu tư</b>                                                            |                                               |                                               |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT                                                     | 214.746.081.776                               | 304.372.027.566                               |
|                                                                                            | 30/6/2014<br>VNĐ                              | 31/12/2013<br>VNĐ                             |
| <b>Vốn góp</b>                                                                             |                                               |                                               |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT                                                     | 27.500.000.000                                | 27.500.000.000                                |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT                                                            | 110.000.000.000                               | 110.000.000.000                               |

**29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án góp vốn đầu tư giai đoạn 1 từ năm 2012 đến năm 2014 vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) với tổng số tiền là 250 tỷ VNĐ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã góp được 127,5 tỷ VNĐ.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 khu phức hợp văn phòng của FPT tại Đà Nẵng với thời gian xây dựng dự kiến từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2015. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 454.175.000.000 VNĐ.
- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 6.533.992,3 USD tương đương 137.772.888.821 VNĐ.

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tập đoàn cùng với Công ty PFT Deutschland GmbH đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cho việc nhận chuyển nhượng Công ty RWE IT Slovakia s.r.o. theo Hợp đồng chuyển nhượng lợi ích cổ đông ký ngày 18 tháng 6 năm 2014.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét cho kỳ bán niên kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**Người lập**



**Nguyễn Tiên Hảo**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Hữu Chiến**



Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2014

**Phó Tổng giám đốc**

  
**Nguyễn Thế Phương**